

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		845.839.942.335	915.166.966.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	91.587.229.738	152.636.356.786
1. Tiền	111		91.587.229.738	67.940.532.301
2. Các khoản tương đương tiền	112			84.695.824.485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.800.374.000	52.903.927.784
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.	32.065.285.359	53.168.839.143
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(264.911.359)	(264.911.359)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.550.843.560	467.194.849.662
1. Phải thu khách hàng	131		308.969.653.539	325.932.859.250
2. Trả trước cho người bán	132		49.068.571.429	28.503.780.980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	130.392.370.468	132.637.961.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(19.879.751.876)	(19.879.751.876)
IV. Hàng tồn kho	140		242.065.391.818	237.524.182.550
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	242.065.391.818	237.524.182.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.836.103.219	4.907.649.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		991.879.827	569.420.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.656.729	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	10.544.566.663	4.338.228.625

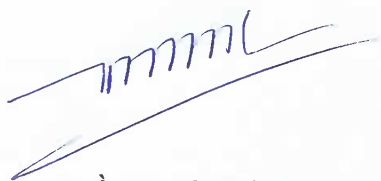
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		543.058.128.016	548.142.071.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		426.763.392.830	431.738.971.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	296.524.960.696	302.627.335.735
- Nguyên giá	222		334.679.823.478	334.679.823.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.154.862.782)	(32.052.487.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	6.887.019.570	7.138.983.696
- Nguyên giá	225		10.078.565.166	10.078.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.191.545.596)	(2.939.581.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	56.728.098.891	56.671.348.576
- Nguyên giá	228		56.745.216.106	56.681.716.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.117.215)	(10.367.530)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	66.623.313.673	65.301.303.130
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104.948.259.681	104.848.259.681
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.	109.319.500.000	109.219.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.371.240.319)	(4.371.240.319)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.346.475.505	11.554.840.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.811.525.505	2.019.890.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.534.950.000	9.534.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.388.898.070.351	1.463.309.037.579

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A . NỢ PHẢI TRẢ	300			841.875.739.970	917.380.398.589
I. Nợ ngắn hạn	310			790.252.762.920	851.035.604.922
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.		605.899.498.837	645.158.420.819
2. Phải trả người bán	312			132.015.817.557	135.460.172.880
3. Người mua trả tiền trước	313			20.788.643.018	17.821.479.295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.		(828.274.106)	4.316.943.595
5. Phải trả người lao động	315			5.716.909.196	5.226.226.706
6. Chi phí phải trả	316			1.344.392.775	2.657.731.004
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.		22.077.824.373	33.967.201.058
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			3.237.951.270	6.427.429.565
II. Nợ dài hạn	330			51.622.977.050	66.344.793.667
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332				
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.		51.622.977.050	66.344.793.667
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338				
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339				
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			547.022.330.381	545.928.638.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.		547.022.330.381	545.928.638.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				5.684.612.005
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			7.635.964.465	7.635.964.465
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			7.635.964.465	7.635.964.465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			134.081.601.451	127.303.298.055
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	432				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			1.388.898.070.351	1.463.309.037.579

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		4.195.327,94	169.658,04
- Dollar Mỹ (USD)		4.194.440,94	168.768,31
- Euro (EUR)		887,00	889,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Phước Minh

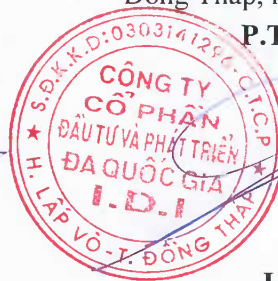
Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2012

P. Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17.	255.286.316.342	190.861.687.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18.	1.237.305.600	720.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19.	254.049.010.742	190.141.687.456
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20.	213.987.463.300	139.293.077.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.061.547.442	50.848.610.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21.	2.606.961.225	16.475.607.852
7. Chi phí tài chính	22	V.22.	20.955.622.120	22.047.506.384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.191.319.098	16.765.680.631
8. Chi phí bán hàng	24		14.927.961.758	17.162.055.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.357.988.790	3.433.529.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.426.935.999	24.681.126.939
11. Thu nhập khác	31		2.425.014.930	2.503.673.174
12. Chi phí khác	32		669.260.159	287.285.098
13. Lợi nhuận khác	40		1.755.754.771	2.216.388.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.182.690.770	26.897.515.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	(379.959.175)	2.329.854.039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.562.649.945	24.567.660.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.24.	146	647

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2012

P. Tổng giám đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	363.995.023.962	200.431.720.557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(238.756.422.693)	(433.525.071.640)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.286.649.880)	(11.113.923.802)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.462.599.973)	(17.572.242.679)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	853.136.832.419	841.151.574.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(947.131.980.554)	(602.230.144.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.505.796.719)	(24.858.087.455)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.765.819.950)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		87.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(100.000.000)	(20.501.389.276)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.062.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.000.000)	(25.018.147.213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	339.247.913.166	366.340.709.802
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(393.372.094.558)	(308.505.572.781)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(319.148.937)	(106.382.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103.312.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.443.330.329)	57.625.441.542
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(61.049.127.048)	7.749.206.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152.636.356.786	51.070.326.051
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.587.229.738	58.819.532.925

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2012

P. Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thủy sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Mua bán chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)
- Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản)
- Sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Thời gian khấu hao

06 năm
05 năm
10 - 20 năm
Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2012	01/01/2012
1. TIỀN	91.587.229.738	67.940.532.301
a. Tiền mặt	71.549.231	273.901.035
b. Tiền gửi ngân hàng	91.515.680.507	67.666.631.266
2. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		84.695.824.485
Cộng	91.587.229.738	152.636.356.786

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.171.985.359	22.171.985.359
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kì hạn trên 03 tháng)	9.893.300.000	30.996.853.784
+ Ngân hàng TMCP Công thương CN1 TP HCM		30.996.853.784
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, CN An Giang	9.893.300.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(264.911.359)	(264.911.359)
Cộng	31.800.374.000	52.903.927.784

V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	130.392.370.468	132.637.961.308
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	5.513.658.560	12.923.143.400
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	25.011.372.222	25.011.372.222
+ Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	38.927.004.111	38.927.004.111
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	9.697.593.000	9.697.593.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	51.003.464.500	45.835.763.500
+ Đối tượng khác	239.278.075	243.085.075
Cộng	130.392.370.468	132.637.961.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

V.04. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi đường		835.979.530
- Nguyên liệu, vật liệu	9.360.776.892	2.725.088.100
- Công cụ, dụng cụ	417.810.518	387.192.970
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.637.145.097	72.197.436.164
- Thành phẩm	143.687.868.031	147.303.832.300
- Hàng hóa	11.809.500.000	11.809.500.000
- Hàng gửi đi bán	2.152.291.280	2.265.153.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho	242.065.391.818	237.524.182.550

V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
- Tài sản thiếu chờ xử lý	91.385.928	91.385.928
- Tạm ứng	10.453.180.735	4.246.842.697
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	10.544.566.663	4.338.228.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

V.06. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.074.653.536	237.536.885.992	4.882.129.959	1.502.035.839	2.684.118.152	334.679.823.478
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	88.074.653.536	237.536.885.992	4.882.129.959	1.502.035.839	2.684.118.152	334.679.823.478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.560.996.746	27.259.107.250	1.954.020.398	568.796.848	709.566.501	32.052.487.743
Số tăng trong năm	588.832.269	5.184.085.926	144.202.179	68.058.597	117.196.068	6.102.375.039
- Khấu hao trong năm	588.832.269	5.184.085.926	144.202.179	68.058.597	117.196.068	6.102.375.039
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.149.829.015	32.443.193.176	2.098.222.577	636.855.445	826.762.569	38.154.862.782
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	86.513.656.790	210.277.778.742	2.928.109.561	933.238.991	1.974.551.651	302.627.335.735
Tại ngày cuối năm	85.924.824.521	205.093.692.816	2.783.907.382	865.180.394	1.857.355.583	296.524.960.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			10.078.565.166			10.078.565.166
Số tăng trong năm						
- <i>Mua trong năm</i>						
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong năm						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm			10.078.565.166			10.078.565.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2.939.581.470			2.939.581.470
Số tăng trong năm			251.964.126			251.964.126
- <i>Khấu hao trong năm</i>			251.964.126			251.964.126
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm			3.191.545.596			3.191.545.596
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			7.138.983.696			7.138.983.696
Tại ngày cuối năm			6.887.019.570			6.887.019.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2012

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.681.716.106				56.681.716.106
Số tăng trong năm	63.500.000				63.500.000
- Mua trong năm	63.500.000				63.500.000
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	56.745.216.106				56.745.216.106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.367.530				10.367.530
Số tăng trong năm	6.749.685				6.749.685
- Khấu hao trong năm	6.749.685				6.749.685
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	17.117.215				17.117.215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56.671.348.576				56.671.348.576
Tại ngày cuối năm	56.728.098.891				56.728.098.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2012	01/01/2012
- Xây dựng cơ bản dở dang:	46.591.813.675	45.269.803.132
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25.317.881.400	25.317.881.400
+ Hạ tầng khu tái định cư	8.427.457.269	8.427.457.269
+ Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	
+ Nhà máy đông lạnh	10.873.940.972	9.642.248.611
+ Nhà Điều hành Cty IDI	36.785.780	36.785.780
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	1.390.884.617	1.390.884.617
- Mua sắm tài sản cố định	20.031.499.998	20.031.499.998
Cộng	66.623.313.673	65.301.303.130

V.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
Đầu tư và công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	109.319.500.000	109.219.500.000
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	11.319.500.000	11.219.500.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.371.240.319)	(4.371.240.319)
Cộng	104.948.259.681	104.848.259.681

V.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	1.795.369.575	2.003.734.807
- Công cụ, dụng cụ bộ phận văn phòng		
- Thiết bị văn phòng		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.155.930	16.155.930
Cộng	1.811.525.505	2.019.890.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	605.899.498.837	645.158.420.819
Vay ngân hàng	605.899.498.837	645.158.420.819
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN An Giang	17.808.855.900	17.932.186.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN 1, TP HCM		80.942.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - An Giang	25.982.947.000	25.982.947.000
+ Ngân hàng Vietcombank - CN An Giang	299.028.136.650	299.061.595.910
+ Ngân hàng Đại Á TP.HCM	39.364.920.000	38.986.920.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang	98.996.897.336	98.801.365.409
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín CN An Giang		16.502.400.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN An Giang	20.009.160.000	20.009.160.000
+ CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Kiên Giang	44.976.846.500	44.976.846.500
+ Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thanh Xuân	1.963.000.000	1.963.000.000
+ Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	50.322.600.900	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Cn Chợ Lớn TP.HCM	7.446.134.551	

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

605.899.498.837

645.158.420.819

V.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	14.473.104	3.489.537.764
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(885.266.055)	710.346.571
- Thuế thu nhập cá nhân	42.518.845	117.059.260
Cộng	(828.274.106)	4.316.943.595

V.14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120.970.593	120.970.593
- Kinh phí công đoàn	56.392.130	75.618.142
- Bảo hiểm xã hội	92.578.155	(38.891.680)
- Bảo hiểm y tế	24.831.222	67.913.303
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.421.900	30.183.690
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.810.000.000	7.785.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.964.630.373	25.926.407.010
+ Cổ tức phải trả	387.350.000	387.350.000
+ Công ty CP CK Tân Việt	10.970.188.234	10.970.188.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	7.607.092.139	14.568.868.776
Cộng	22.077.824.373	33.967.201.058

V.15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay dài hạn	50.646.715.844	65.064.281.854
- <i>Vay ngân hàng Công thương - CN 1 Tp. HCM</i>		8.776.620.690
- <i>Vay ngân hàng Ngoại thương chi nhánh An Giang</i>	10.873.481.364	13.673.481.364
- <i>Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh An Giang</i>	39.773.234.480	42.614.179.800
Nợ dài hạn	976.261.206	1.280.511.813
- <i>Cty Thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank Tp.HCM</i>	976.261.206	1.280.511.813
Cộng	51.622.977.050	66.344.793.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

V.16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	3.145.403.445	3.053.860.660	3.053.860.660	101.440.506.046	508.362.430.811
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						39.609.103.424	39.609.103.424
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ				4.582.103.805	4.582.103.805	(13.746.311.415)	(4.582.103.805)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác			5.684.612.005				5.684.612.005
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗi trong năm trước			(3.145.403.445)				(3.145.403.445)
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	5.684.612.005	7.635.964.465	7.635.964.465	127.303.298.055	545.928.638.990
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						5.562.649.945	5.562.649.945
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ							
Thù lao HĐQT							
Tăng khác							
Giảm khác			(5.684.612.005)				(5.684.612.005)
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	17.668.800.000		7.635.964.465	7.635.964.465	134.081.601.451	547.022.330.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

V.16. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

V.16. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.16. e) Các quỹ của công ty:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.635.964.465	7.635.964.465
- Quỹ dự phòng tài chính	7.635.964.465	7.635.964.465
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	15.271.928.930	15.271.928.930

V.17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 1/2012</i>	<i>Quý 1/2011</i>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	252.380.512.496	180.851.663.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.707.099.301	10.010.023.972
Doanh thu bất động sản đầu tư	198.704.545	
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	255.286.316.342	190.861.687.456

V.18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý 1/2012</i>	<i>Quý 1/2011</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.237.305.600	720.000.000
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	1.237.305.600	720.000.000

V.19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 1/2012</i>	<i>Quý 1/2011</i>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	251.366.106.896	180.131.663.484
Doanh thu thuần dịch vụ	2.707.099.301	10.010.023.972
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	(24.195.455)	
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	254.049.010.742	190.141.687.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	213.987.463.300	139.293.077.384
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá vốn của đầu tư xây dựng hạ tầng		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	213.987.463.300	139.293.077.384

V.21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	761.994.610	785.152.651
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.618.098.641	15.645.740.201
- Lãi bán hàng trả chậm	226.867.974	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		44.715.000
Cộng	2.606.961.225	16.475.607.852

V.22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Lãi tiền vay	19.191.319.098	16.765.680.631
- Lỗ do bán ngoại tệ		5.114.967.220
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.764.303.022	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		166.858.533
Cộng	20.955.622.120	22.047.506.384

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	823.581.069	2.329.854.039
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.203.540.244)	
Cộng	(379.959.175)	2.329.854.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

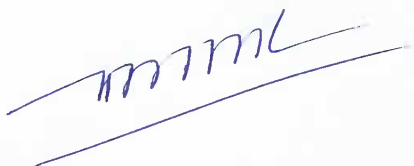
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Quý I năm 2011</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	5.562.649.945	24.567.660.976
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	146	647

24.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2012

P. Tổng Giám đốc



Lê Văn Chung